

Số/No.: 14/2026/QĐ-HĐQT/LHC

Lâm Đồng, ngày/day 23 tháng/month 4 năm/year 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy chế Công bố thông tin

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG DECISION

Re: The issuance of the Information Disclosure Regulations
BOARD OF DIRECTORS

LAM DONG INVESTMENT AND HYDRAULIC CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ Công ty hiện hành của Công ty;
- Căn cứ Nghị quyết HĐQT số: /2026/NQ-HĐQT/LHC ngày 23/4/2026.
- The Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated 17 June 2020 and its amendments and supplements;
- The Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019 and its amendments and supplements;
- Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of certain provisions of the Law on Securities and its amendments and supplements;
- Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market and its amendments and supplements;
- The current Charter of the Company;
- Resolution No.: /2026/NQ-HĐQT/LHC dated April 23, 2026.

QUYẾT ĐỊNH/Hereby Decides:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (được sửa đổi, bổ sung).

Article 1. Promulgated together with this Decision is the Information Disclosure Regulations (amended and supplemented) of Lam Dong Investment and Hydraulic Construction Joint Stock Company.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế toàn bộ các Quy chế đã ban hành trước đây của Công ty.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Trưởng các Phòng nghiệp vụ, Giám đốc các đơn vị trực thuộc và Công ty con, cùng tất cả các cá nhân, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.



Article 2. Effectiveness

1. The Regulations promulgated together with this Decision shall take effect from the date of signing and shall replace in their all previously issued Regulations of the Company.
2. Members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Management, Heads of specialized Departments/Divisions, Directors of subordinate units and subsidiary companies, as well as all relevant individuals and departments, shall be responsible for the strict implementation of this Decision.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ON BEHALF OF THE BOARD

CHỦ TỊCH/Chairman

Nơi nhận/Recipients:

- Theo điều 2/As in Article 2;
- Lưu/Archive: VP/Office.



Lê Đình Hiển

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY
LỢI LÂM ĐỒNG
NIÊM YẾT TẠI

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

REGULATIONS ON INFORMATION DISCLOSURE

LAMDONG INVESTMENT AND HYDRAULIC CONSTRUCTION JOINT STOCK
COMPANY

LISTED ON HANOI STOCK EXCHANGE (HNX)



Ban hành 23/4/2026

Lamdong province, May 23, 2026

MỤC LỤC/ *Table of Contents*

| | |
|---|-----------|
| Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG | 4 |
| Chapter I. GENERAL PROVISIONS | 4 |
| Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng | 4 |
| <i>Article 1. Scope of regulation and subjects of application.....</i> | 4 |
| Điều 2. Tài liệu tham khảo..... | 4 |
| <i>Article 2. Reference documents</i> | 4 |
| Điều 3. Các chữ viết tắt..... | 5 |
| <i>Article 3. Abbreviations</i> | 5 |
| Điều 4. Giải thích từ ngữ..... | 6 |
| <i>Article 4. Interpretation of terms</i> | 6 |
| Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin | 8 |
| <i>Article 5. Principles of Information Disclosure</i> | 9 |
| Điều 6. Phương tiện công bố thông tin | 9 |
| <i>Article 6. Means of Information Disclosure</i> | 9 |
| Chương II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN..... | 11 |
| CHAPTER II: CONTENTS OF INFORMATION DISCLOSURE | 11 |
| Điều 7. Lưu đồ thực hiện | 11 |
| <i>Article 7. Workflow of information disclosure</i> | 11 |
| Điều 8. Các nội dung công bố thông tin | 13 |
| Chương III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM..... | 14 |
| CHAPTER III. RESPONSIBILITIES FOR IMPLEMENTATION AND HANDLING OF VIOLATIONS | 14 |
| Điều 9. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và các phòng ban liên quan..... | 14 |
| <i>Article 9. Coordination responsibilities between the information disclosure officer and relevant departments</i> | 14 |
| Điều 10. Xử lý vi phạm về công bố thông tin..... | 14 |
| <i>Article 10. Handling of information disclosure violations</i> | 14 |
| Điều 11. Thẩm quyền xử lý vi phạm | 15 |
| <i>Article 11. Authority for handling violations</i> | 15 |
| Điều 12. Tạm hoãn công bố thông tin..... | 15 |
| <i>Article 12. Temporary suspension of information disclosure</i> | 15 |
| Điều 13. Triển khai thực hiện | 15 |
| <i>Article 13. Implementation provisions</i> | 15 |
| PHỤ LỤC 1: HƯỚNG DẪN CBTT CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN | 17 |

| | |
|---|-----------|
| <i>APPENDIX 1: GUIDELINES FOR INFORMATION DISCLOSURE BY RELEVANT DEPARTMENTS.....</i> | <i>17</i> |
| <i>PHỤ LỤC 2: HƯỚNG DẪN CBTT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC.....</i> | <i>32</i> |
| <i>APPENDIX 2: GUIDELINES ON INFORMATION DISCLOSURE BY OTHER ENTITIES.....</i> | <i>32</i> |



042
T
Đ
D
L
Đ
LAT

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG
Chapter I. GENERAL PROVISIONS

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng
Article 1. Scope of regulation and subjects of application.

1. Phạm vi điều chỉnh/Scope of regulation

Quy chế công bố thông tin ("Quy chế") quy định về việc công bố thông tin của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, quy định việc phối hợp quan hệ công tác giữa các đơn vị trực thuộc, các Phòng ban, cá nhân thuộc Công ty và các đối tượng khác trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

This Information Disclosure Regulation ("Regulation") governs the disclosure of information by the Company on the Vietnamese securities market. It also provides for the coordination and working relationship among the Company's departments, divisions, branches, subsidiaries, individuals, and other relevant entities in performing obligations related to information disclosure.

2. Đối tượng áp dụng/Subjects of application

- a) Người công bố thông tin;
- b) Các Phòng ban, chi nhánh, đơn vị liên quan: Phòng Tài chính – Kế toán, Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật, Phòng IT và Mua bán tập trung...;
- c) Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, người có liên quan của Công ty, cổ đông Công ty;
- d) Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định của pháp luật;
- e) Tổ chức và cá nhân có liên quan khác.

a) Persons responsible for information disclosure;

b) Relevant departments, branches, and units: Finance – accounting Department, Personnel – administration Department, Planning – technical Department, IT and centralized procurement Department;

c) Insiders, related persons of insiders, related persons of the Company, and the Company's shareholders;

d) Investors subject to information disclosure in accordance with the provisions of law;

e) Other relevant organizations and individuals.

Điều 2. Tài liệu tham khảo

Article 2. Reference documents

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung ;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024, hiệu lực từ 02/11/2024, văn bản hợp nhất mới nhất là 41/VBHN-BTC 2025;
- Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC;
- Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quy chế sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 05/8/2024;

- Căn cứ Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021;
- Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-HĐTV ngày 31/3/2026 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-HĐTV ngày 18/4/2025 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế về thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán tại Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 38/QĐ-HĐTV ngày 29/4/2025;
- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
 - Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020 and its amendments and supplements;
 - Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019 and its amendments and supplements;
 - Pursuant to the Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020 and Decree No.245/2025/ND-CP of the Government dated 11/9/2025 amending and supplementing certain provisions of the Decree No.245/2025/ND-CP;
 - Pursuant to the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, as amended by Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, effective from November 2, 2024, and consolidated under the latest version Document No. 41/VBHN-BTC (2025);
 - Pursuant to Circular No. 08/2026/TT-BTC dated February 03, 2026, of the Minister of Finance on the amendment and supplementation of several articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Minister of Finance providing guidelines on information disclosure on the securities market, as amended and supplemented by Circular No. 68/2024/TT-BTC;
 - Pursuant to the Decision No. 877/QĐ-UBCK dated August 5, 2024 of the State Securities Commission promulgating the Regulation on the Use of the Information Disclosure System of the State Securities Commission;
 - Pursuant to the Regulation on Information Disclosure at the Vietnam Stock Exchange, issued together with Decision No. 21/QĐ-SGDVN dated December 21, 2021;
 - Pursuant to Decision No. 31/QĐ-HĐTV dated March 31, 2026, of the Board of Members of the Vietnam Stock Exchange on the amendment and supplementation of the Regulation on Information Disclosure at the Vietnam Stock Exchange and its subsidiaries, issued in conjunction with Decision No. 21/QĐ-SGDVN dated December 21, 2021, by the General Director of the Vietnam Stock Exchange;
 - Pursuant to the Regulation on Listing and Trading of Listed Securities, issued together with Decision No. 22/QĐ-HĐTV dated April 18, 2025 of the Members' Council of the Vietnam Stock Exchange;
 - Pursuant to the Regulation on the Exercise of Rights for Securities Holders, issued together with Decision No. 38/QĐ-HĐTV dated April 29, 2025 of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC);
 - Pursuant to the Charter and the Internal Corporate Governance Regulation of the Company.

Điều 3. Các chữ viết tắt

Article 3. Abbreviations

- Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng
- The Company : Lam Dong Investment and Hydraulic Construction Joint Stock Company
- UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission (SSC).
- IDS : Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN
Information Disclosure System of the SSC.
- SGDCKHN/HNX : Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange (HNX).

- CIMS : Hệ thống quản lý tài liệu điện tử thuộc Sở GD CK Hà Nội
Electronic Content Management System of HNX.
- VSDC : Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.
- TTCKVN : Thị trường Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Securities Market.*
- CBTT : Công bố thông tin/*Information Disclosure.*
- HĐQT : Hội đồng quản trị/*Board of Directors (BOD).*
- BKS : Ban Kiểm soát/*Supervisory Board.*
- TGĐ : Tổng Giám đốc/*General Director (CEO).*
- KTT : Kế toán trưởng/*Chief Accountant.*
- BCTC : Báo cáo tài chính/*Financial Statements.*
- CĐL : Cổ đông lớn/*Major Shareholder.*
- CPQ : Cổ phiếu quỹ/*Treasury Shares.*
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông/*General Meeting of Shareholders (GMS).*
- GCNĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
Enterprise Registration Certificate (ERC).
- CTĐC : Công ty đại chúng/*Public Company.*
- NY : Niêm yết/*Listed-listing.*
- NNB : Người nội bộ/*Insider.*
- NCLQ : Người có liên quan/*Related person.*
- CTĐC QML : Công ty Đại chúng quy mô lớn/*Large-scale public company.*
- CTĐC NY : Công ty Đại chúng niêm yết/*Listed public company.*

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Article 4. Interpretation of terms

1. *Người nội bộ của Công ty gồm có/Insiders of the Company include:*
 - Hội đồng quản trị;
 - Ban kiểm soát và Bộ phận Kiểm toán nội bộ;
 - Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ công ty;
 - Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán;
 - Người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin;
 - Người phụ trách quản trị Công ty và Thư ký Công ty.
 - *Members of the Board of Directors (BOD);*
 - *Members of the Supervisory Board and the Internal Audit Department;*
 - *The General Director, Vice General Directors, or equivalent managerial positions appointed by the General Meeting of Shareholders (GMS) or the Board of Directors; individuals holding managerial positions authorized to enter into transactions on behalf of the Company in accordance with the Company's Charter;*
 - *Chief Financial Officer, Chief Accountant, Head of the Finance and Accounting Department;*
 - *The Legal Representative and the Person authorized to disclose information;*
 - *The Corporate Governance Officer and the Company Secretary.*
2. *Người có liên quan^[1] của người nội bộ là cá nhân/tổ chức có quan hệ nhau trong các trường hợp sau đây/Related Persons of an insider are individuals or organizations that have one of the following relationships:*
 - i. Công ty và người nội bộ của Công ty;
 - ii. Công ty và tổ chức, cá nhân sở hữu trên mười (10%) phần trăm số cổ phần lưu hành có quyền biểu quyết;
 - iii. Tổ chức, cá nhân trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;

[¹] Theo quy định tại Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019

- iv. Cá nhân và cha/mẹ đẻ, cha /mẹ nuôi, cha /mẹ chồng, cha /mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh/chị/em ruột, anh/em rể, chị/em dâu của cá nhân đó;
- v. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
- vi. Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định Luật Doanh nghiệp;
- vii. Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ; Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của Công ty con.
- i. *The Company and its insiders;*
- ii. *The Company and any organization or individual holding more than ten percent (10%) of the total voting shares in circulation;*
- iii. *Organizations or individuals that directly or indirectly control, are controlled by, or are under common control with another organization or individual;*
- iv. *Individuals and their biological/adoptive parents, parents-in-law, spouse, biological/adopted children, sons/daughters-in-law, siblings, brothers/sisters-in-law;*
- v. *Parties to a contractual relationship in which one organization or individual acts as the representative of the other;*
- vi. *Other organizations or individuals deemed related persons as defined by the Law on Enterprises;*
- vii. *The parent company, its managers and legal representative, and persons authorized to appoint managers of the parent company; the subsidiary, its managers, and its legal representative.*
3. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin bao gồm/*Investors subject to information disclosure obligations include:*
- i. Nhà đầu tư là người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ;
- ii. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ năm (5%) phần trăm trở lên số cổ phần lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty;
- iii. Nhà đầu tư hoặc nhóm nhà đầu tư có liên quan mua vào để trở thành cổ đông lớn của Công ty;
- iv. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.
- i. *Insiders of the Company and their related persons;*
- ii. *Major shareholders or groups of related persons owning five percent (5%) or more of the total voting shares in circulation;*
- iii. *Investors or groups of related investors acquiring shares to become major shareholders of the Company;*
- iv. *Organizations or individuals conducting public tender offers for the Company's shares.*
4. Ngày công bố thông tin là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin quy định tại Điều 6 Quy chế này.
Date of information disclosure means the date on which the information appears on any of the disclosure channels specified in Article 6 of this Regulation.
5. Ngày báo cáo về việc công bố thông tin là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử qua email, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống thông tin điện tử của UBCKNN, SGDC Hà Nội hoặc ngày UBCKNN, SGDC Hà Nội nhận được văn bản báo cáo về việc công bố thông tin tùy theo thời điểm nào đến trước.
Date of report on information disclosure means the date of fax submission, the date of electronic data transmission via email, the date information is received on the SSC or HNX electronic system, or the date when the SSC or HNX receives the written report on disclosure, whichever comes first.
6. Đối với tài liệu dưới dạng văn bản: Văn bản hợp lệ là bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Yêu cầu của văn bản hợp lệ:
- Đối với văn bản của cá nhân: Văn bản có họ tên và chữ ký của cá nhân.
- Đối với văn bản của tổ chức: Văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu (nếu có).
- Valid document in paper form means an original or a certified true copy meeting the following requirements:*
- *For individual documents: must bear the full name and signature of the individual.*
- *For organizational documents: must bear the full name, title, signature of the authorized person, and seal (if applicable).*
7. Bản scan văn bản dùng CBTT phải có đầy đủ nội dung theo quy định đối với văn bản hợp lệ.

- Scanned documents used for information disclosure must contain all required content of valid documents.
8. Dữ liệu điện tử dùng CBTT là dữ liệu có định dạng word/excel/pdf (word/excel sử dụng bảng mã Unicode).
Electronic data used for disclosure must be in Word, Excel, or PDF format (Word/Excel files must use Unicode encoding).
9. Số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của công ty đại chúng là số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đã phát hành trừ đi số cổ phiếu có quyền biểu quyết được công ty đại chúng mua lại làm cổ phiếu quỹ.
Outstanding voting shares of a public company mean the total number of voting shares issued by the company minus the number of treasury shares repurchased by the company.
10. Người công bố thông tin là người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được uỷ quyền công bố thông tin. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được uỷ quyền công bố thông tin công bố.
Information discloser means the Company's legal representative or an authorized person for disclosure. The legal representative shall be responsible for the accuracy, timeliness, and completeness of all information disclosed by the authorized person.
11. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán (CTĐC QML, CTĐC NY, Tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng, Công ty chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, Quỹ và các Công ty Quản lý Quỹ) là tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, các thông tin tài chính và các báo cáo khác của các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán ^[2].
Approved audit firm means an audit organization approved by the State Securities Commission to audit or review financial statements, financial information, and other reports of entities having public interests in the securities sector (including large-scale public companies, listed public companies, securities issuers, securities companies, investment funds, and fund management companies).
12. Thông tin định kỳ: Báo cáo tài chính; Báo cáo thường niên; Thông tin ĐHĐCĐ thường niên; Báo cáo tình hình quản trị Công ty; và thông tin khác theo quy định pháp luật.
Periodic information includes: financial statements, annual reports, information on the annual general meeting of shareholders, and corporate governance reports; and other information as prescribed by law.

Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin

- Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.
- Đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Đối tượng công bố thông tin phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
- Khi công bố thông tin, Đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 phải đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định.
- Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: số căn cước công dân, hoặc số Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, số tài khoản ngân hàng chỉ được thực hiện nếu chủ thể liên quan đồng ý. Các trường hợp phải công bố thông tin theo quy định của pháp luật thì không cần sự đồng ý của chủ thể liên quan.
- Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại Khoản 4 Điều 5 Quy chế này và các đối tượng công bố thông tin không muốn công khai các thông tin này thì phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản báo cáo về việc công bố thông tin bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thực hiện công bố thông tin.

[²] Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 183/2013/TT-BTC về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng/Pursuant to Article 4 of Circular No.183/2013/TT-BTC on independent auditing of entities with public interest.

Article 5. Principles of Information Disclosure

1. Information disclosure must be complete, accurate, and timely in accordance with the provisions of law.
2. Entities subject to information disclosure as prescribed in Clause 2, Article 1 of this Regulation shall take full responsibility for the contents of the disclosed information.
In case of any changes to the disclosed information, the disclosing entity must announce the changes and provide the reasons for such changes compared to the previously disclosed information.
3. Upon disclosure, the entities specified in Clause 2, Article 1 must simultaneously report the disclosed information to the State Securities Commission (SSC) and the Hanoi Stock Exchange (HNX), including all required details as prescribed by law.
4. Disclosure of personal information, including citizen identification number, valid passport number, contact address, permanent address, phone number, fax number, email, securities trading account number, depository account number, foreign investor trading code, and bank account number, shall only be made with the consent of the concerned individual.
However, in cases where such disclosure is mandated by law, consent from the concerned individual is not required.
5. If the disclosed information includes any of the personal details specified in Clause 4 of this Article and the disclosing entity does not wish to publicly release such details, the entity must submit two (02) sets of documents to the SSC and HNX: One set containing the full version with all personal information; and one set containing a redacted version excluding personal information, which will be publicly disclosed by the SSC and HNX.

Điều 6. Phương tiện công bố thông tin

Article 6. Means of Information Disclosure

| STT No. | Đối tượng tiếp nhận CBTT Recipient of Information Disclosure | Phương tiện CBTT Means of Information Disclosure |
|------------|--|---|
| 1 | Công ty The Company | Chuyên mục về Quan hệ cổ đông (nhà đầu tư) trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty. (*) The section "Investor Relations" on the Company's official website. (*) |
| 2 | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước State Securities Commission (SSC) | Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - IDS. The Information Disclosure System (IDS) of the State Securities Commission. |
| 3 | Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Hanoi Stock Exchange (HNX) | Trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội – Hệ thống CIMS. The HNX Electronic Communication Management System (CIMS) on its official website. |
| 4 | Phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật trong một số trường hợp. Other public information media as prescribed by law in certain cases. | Trang thông tin điện tử của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. The official website of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC). |
| 5 | | Báo in, Báo điện tử, v.v... Printed newspapers, electronic newspapers, and other mass media channels. |

(*) Lưu ý:

- Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ, Công ty vẫn thực hiện công bố thông tin trên Chuyên mục về Quan hệ cổ đông của Công ty vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật. Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin khác theo quy định pháp luật sau khi ngày nghỉ, ngày lễ kết thúc.
- Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ, đối tượng là cá nhân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau sau ngày nghỉ, ngày lễ.

- Công ty khi lập trang thông tin điện tử phải báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này.
- Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.
- Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm.
- Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm.

(*) Notes:

- In cases where the Company's obligation to disclose information arises on a public holiday or non-working day, the Company must still disclose the information on the "Investor Relations" section of its website on that same day in accordance with the law.
The Company shall fulfill all other reporting and disclosure obligations as required by law on the next working day following the holiday or non-working day.
- In cases where an individual has an obligation to disclose information on a public holiday or non-working day, such individual must fulfill the disclosure obligation on the next working day immediately following the holiday or non-working day.
- The Company must notify the State Securities Commission (SSC) and the Stock Exchange of the establishment of its official website and publicly disclose its website address and any subsequent changes within 03 (three) working days from the date of completion of the website setup or from the date of change of such address.
- The website must display the date and time of publication of each disclosure and ensure that investors can easily locate and access the disclosed information.
- Periodic information and information regarding registration of public company status must be retained in both documentary and electronic forms for a minimum of 10 (ten) years. Such information must remain accessible on the Company's website for at least 5 (five) years.
- Extraordinary disclosures, disclosures upon request, and other corporate information must be retained and accessible on the Company's website for at least 5 (five) years.



Chương II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHAPTER II: CONTENTS OF INFORMATION DISCLOSURE

Điều 7. Lưu đồ thực hiện

Article 7. Workflow of information disclosure

1. Áp dụng các phòng ban liên quan theo quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều 1 Quy chế này/*Applicable to relevant departments as prescribed at points a and b, Clause 2, Article 1 of this Regulation.*

CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN
RELATED DEPARTMENTS

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Tổng hợp, kiểm tra, phê duyệt, đối chiếu và soạn thảo văn bản công bố; kiểm soát, lưu trữ tài liệu CBTT)

INFORMATION DISCLOSURE OFFICER

(To compile, verify, approve, reconcile and prepare disclosure documents; to control and archive disclosure records)

**WEBSITE
CÔNG TY**
Company's website

**UBCKNN
SSC**

HNX

**TRƯỜNG HỢP KHÁC (VSDC,
Báo in, Báo điện tử...)**
OTHER CASES (VSDC, printed newspapers, etc.)

Ghi chú:

Đối với thông tin định kỳ, bất thường: UBCKNN tiếp nhận các báo cáo, thông tin công bố gửi qua Hệ thống của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào phân hệ IDS của UBCKNN. Công ty thực hiện báo cáo, công bố thông tin qua CIMS (HNX) và không phải thực hiện qua IDS

Đối với thông tin chào bán, phát hành, niêm yết, theo yêu cầu: Công ty thực hiện CBTT đồng thời đến UBCKNN, HNX và Website Công ty.

Notes:

For periodic and extraordinary disclosures: the State Securities Commission (SSC) receives reports and disclosure information sent via the system of the Hanoi Stock Exchange (HNX), which are automatically transmitted to the SSC's Information Disclosure System (IDS).

For disclosures relating to offering, issuance, listing, or disclosures upon request: the Company must simultaneously disclose information to the SSC, HNX, and on the Company's website.

2. Áp dụng đối với các đối tượng khác/*Applicable to other parties (**)*

CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC
Other parties

CÔNG TY
The Company

HNX

UBCKNN
SSC

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Discloser Officer

WEBSITE CÔNG TY
Company's website

Ghi chú/Note:

: Gửi trực tiếp Công ty, UBCKNN và HNX

Submitted directly to the Company, the SSC, and HNX

: Người Công bố thông tin tiếp nhận thông tin từ đối tượng khác thực hiện rà soát và công bố lên Website Công ty.

The Information disclosure officer receives information from the relevant parties, reviews and verifies it, then publishes it on the Company's official website.

(**) Đối tượng khác là đối tượng Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này gồm Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, người có liên quan của Công ty, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty.

Other Parties refer to the entities defined at Point c. Clause 2, Article 1 of this Regulation, including: insiders (internal persons); persons related to insiders; persons related to the Company; major shareholders or groups of related persons holding 5% or more of the total outstanding voting shares of the Company.

Điều 8. Các nội dung công bố thông tin

Article 8. Information disclosure contents

1. Các phòng ban, đơn vị, bộ phận liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này thực hiện CBTT theo quy định theo Phụ lục 1 trong Quy chế này.
 2. Các đối tượng khác thực hiện CBTT theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chế này.
1. *Departments, divisions, and related units as specified in Clause 2, Article 1 of this Regulation shall disclose information in accordance with the provisions set out in **Appendix 1** of this Regulation.*
 2. *Other parties shall disclose information in accordance with the provisions set out in **Appendix 2** of this Regulation.*



Chương III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM
CHAPTER III. RESPONSIBILITIES FOR IMPLEMENTATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Điều 9. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và các phòng ban liên quan

Article 9. Coordination responsibilities between the information disclosure officer and relevant departments

1. Người công bố thông tin chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty với UBCKNN, SGDK, nhà đầu tư và những người có liên quan khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
 2. Người công bố thông tin trong phạm vi chức năng của mình tiếp nhận, xử lý các thông tin từ các phòng ban chức năng cung cấp các thông tin theo nội dung Quy chế này. Trưởng các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các thông tin cung cấp cho người công bố thông tin.
 3. Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định, các phòng ban liên quan (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) có trách nhiệm cung cấp thông tin cho người công bố thông tin kịp thời trước thời hạn công bố thông tin.
 4. Người công bố thông tin phải giám sát việc công bố thông tin và báo cáo Tổng Giám đốc/Hội đồng quản trị kết quả thực hiện.
1. *The Information Disclosure Officer (IDO) shall be responsible for fulfilling the Company's obligations to disclose information to the State Securities Commission (SSC), the Stock Exchange (HNX), investors, and other relevant parties in accordance with laws and the Company's Charter.*
 2. *The IDO shall, within the scope of their assigned duties, receive and process information provided by functional departments as stipulated in this Regulation. Heads of relevant departments shall be responsible for the accuracy and timeliness of information provided to the IDO.*
 3. *For extraordinary or requested information that must be disclosed under the law, relevant departments (where such information originates) must promptly provide the necessary information to the IDO prior to the disclosure deadline.*
 4. *The IDO must monitor information disclosure activities and report the results to the General Director and/or the Board of Directors (BOD).*

Điều 10. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

Article 10. Handling of information disclosure violations

1. Các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Công ty liên quan đến việc thực hiện, quản lý hoạt động công bố thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Việc xử lý vi phạm về công bố thông tin được thực hiện theo Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan khác.
3. Tổng Giám đốc có quyền đưa ra các hình thức xử lý vi phạm phù hợp với chức năng và quyền hạn của mình đối với các trường hợp vi phạm về công bố thông tin.
4. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng, vượt quá thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc sẽ báo cáo Hội đồng quản trị xử lý vi phạm theo quy định.

1. Individuals and entities specified in Clause 2, Article 1 of this Regulation who violate the provisions herein or relevant legal regulations causing damage to the Company in relation to information disclosure shall, depending on the nature and severity of the violation, be subject to disciplinary action, administrative sanctions, or criminal prosecution. If damages occur, compensation shall be made in accordance with the law.
2. Handling of information disclosure violations shall comply with the provisions of Decree No. 156/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020, on administrative penalties in the field of securities and the securities market, and other relevant legal documents.
3. The General Director shall have the authority to apply appropriate disciplinary measures within their competence for violations related to information disclosure.
4. In cases of serious violations beyond the authority of the General Director, such matters shall be reported to the BOD for resolution in accordance with regulations.

Điều 11. Thẩm quyền xử lý vi phạm

Article 11. Authority for handling violations

1. Đối với vi phạm phát sinh từ người công bố thông tin: Việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật và thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
2. Đối với vi phạm phát sinh từ cá nhân trực thuộc phòng ban, chi nhánh...: Việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật và thẩm quyền của Tổng Giám đốc.
 1. For violations committed by the Information Disclosure Officer: disciplinary measures shall be taken in accordance with legal regulations and under the authority of the BOD.
 2. For violations committed by individuals under departments, divisions, or branches,...ect: disciplinary measures shall be taken in accordance with legal regulations and under the authority of the General Director.

Điều 12. Tạm hoãn công bố thông tin

Article 12. Temporary suspension of information disclosure

1. Công ty được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn) và phải báo cáo UBCKNN, Sở GDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT.
2. Ngay sau khi khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty phải công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo qui định pháp luật.
 1. The Company may temporarily suspend information disclosure in cases of force majeure (such as natural disasters or fire) but must promptly report to the SSC and HNX, stating the reasons for such suspension.
 2. As soon as the force majeure event is resolved, the Company must immediately disclose all information that had been delayed in accordance with applicable laws.

Điều 13. Triển khai thực hiện

Article 13. Implementation provisions

1. Căn cứ vào nội dung Quy chế, các đối tượng có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến nghĩa vụ CBTT chưa được đề cập trong quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh nghĩa vụ công bố thông tin của các đối tượng có nghĩa vụ CBTT liên quan.
3. Việc sửa đổi bổ sung Quy chế này do Chủ tịch HĐQT quyết định sau khi được Hội đồng Quản trị thông qua.
4. Ngôn ngữ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán là Tiếng Việt và thực hiện Công bố thông tin đồng thời bằng tiếng Anh. Thông tin công bố bằng tiếng Anh phải bảo đảm thống nhất với thông tin công bố bằng tiếng Việt. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin bằng tiếng Việt được áp dụng.

1. All relevant parties shall be responsible for implementing this Regulation.
2. In cases where new legal provisions relating to information disclosure are not covered in this Regulation, or where such legal provisions differ from the contents herein, the new legal provisions shall automatically prevail and govern the Company's information disclosure obligations.
3. Amendments or supplements to this Regulation shall be decided by the Chairperson of the BOD after approval by the BOD.
4. The disclosure language shall be **Vietnamese and English**. In the event of any inconsistency or discrepancy between the two versions, the **Vietnamese version shall prevail**.

Nơi nhận/Recipients:

- HDQT/*The BOD*;
- BKS/*The BOS*;
- BP.CBTT/*Inf Disclosure Dev.*;
- Luru/*Achieves*:

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD
CHỦ TỊCH/Chairman

Lê Đình Hiến

PHỤ LỤC 1: HƯỚNG DẪN CBTT CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN
APPENDIX 1: GUIDELINES FOR INFORMATION DISCLOSURE BY RELEVANT DEPARTMENTS

| STT No. | NỘI DUNG CBTT Content of information disclosure | THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH Time limit for disclosure | GHI CHÚ Notes | KÊNH TRUYỀN CBTT Channels |
|---|---|---|------------------|------------------------------------|
| A. CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/Periodic information disclosure | | | | |
| I. Báo cáo tài chính, bao gồm: Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất <i>Financial statements, including: Separate financial statements and consolidated financial statements</i> | | | | |
| 1 | Báo cáo tài chính quý (đối với Công ty mẹ hoặc đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) <i>Quarterly financial statements (for the parent company or accounting unit with an independent accounting apparatus)</i> | Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. <i>Within 30 days from the end of the quarter.</i> | | Website CIMS HNX |
| 2 | Báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) <i>Reviewed quarterly financial statements (if any)</i> | Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý. <i>Within 5 days from the date the auditing firm signs the review report, but no later than 45 days from the end of the quarter.</i> | | Website CIMS HNX |
| 3 | Báo cáo tài chính bán niên được soát xét được UBCKNN chấp thuận gia hạn (đối với Công ty mẹ hoặc đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) <i>Reviewed semi-annual financial statements with SSC-approved extension (for the parent company or accounting unit with an independent accounting apparatus)</i> | Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. <i>Within 5 days from the date the auditing firm signs the review report, but no later than 60 days from the end of the first six months of the fiscal year.</i> | | Website CIMS HNX |
| 4 | Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. <i>Audited annual financial statements.</i> | Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo nhưng không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <i>Within 10 days from the date the auditing firm signs the audit report, but no later than 90 days from the end of the fiscal year.</i> | | Website CIMS HNX |
| 5 | Báo cáo tài chính kiểm toán năm được UBCKNN chấp thuận gia hạn. <i>Audited annual financial statements granted extension approval by SSC.</i> | Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không vượt quá 100 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. | | Website CIMS HNX |

| | | | |
|---|---|--|--|
| | | Within 10 days from the date the auditing firm signs the audit report, but no later than 100 days from the end of the fiscal year. | |
| 6 | <p>Chú ý khi công bố thông tin Báo cáo tài chính phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra 1 trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; - Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại; - Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên. <p><i>Notes on financial statement disclosure: the Company must provide an explanation if any of the following cases occur:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <i>-Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared with the same period of the previous year;</i> <i>-Profit after tax in the reporting period shows a loss, or changes from profit to loss (or vice versa) compared with the previous period;</i> <i>-The cumulative operating results in the income statement of the Q2 report differ from the reviewed semi-annual financial statements, or those in the Q4 report differ from the audited annual financial statements by</i> | <p>Công bố thông tin đồng thời với Báo cáo tài chính cần giải trình.</p> <p><i>To be disclosed simultaneously with the relevant financial statements requiring explanation.</i></p> | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| | 5% or more, or change from profit to loss (or vice versa); -The operating results in the income statement differ by 5% or more before and after audit/review. | | |
|--|--|--|--|

II. Báo cáo thường niên/Annual Report

| | | | | |
|---|--------------------------------------|--|--|--|
| 7 | Báo cáo thường niên Annual Report | Trong thời hạn 20 ngày sau ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 110 ngày , kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <i>Within 20 days after the date of disclosure of the audited annual financial statements, but no later than 110 days from the end of the fiscal year.</i> | -Theo tiến độ CBTT của báo cáo tài chính. Thông tin tài chính trong báo cáo phù hợp với BCTC năm đã kiểm toán. -Mẫu: Phụ lục IV TT96/2020/TT-BTC -To be prepared in accordance with the financial statement disclosure schedule. -Financial information must be consistent with the audited annual financial statements. - Form: App. IV- No.96/2020/TT-BTC. | |
|---|--------------------------------------|--|--|--|

III. Báo cáo tình hình quản trị công ty – Bản cung cấp thông tin về quản trị

Corporate governance Report – Disclosure of corporate governance information

| | | | | |
|----|--|--|---|--|
| 8 | Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên. <i>Semi-annual corporate governance Report</i> | Trong thời hạn 30 ngày , kể từ ngày kết thúc 06 tháng dương lịch. <i>Within 30 days from the end of the first six months of the calendar year.</i> | Mẫu: Phụ lục V TT96/2020/TT-BTC <i>Form: Appendix V No. 96/2020/TT-BTC</i> | |
| 9 | Báo cáo tình hình quản trị công ty năm. <i>Annual Corporate Governance Report</i> | Trong thời hạn 30 ngày , kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. <i>Within 30 days from the end of the calendar year.</i> | Mẫu: Phụ lục V TT96/2020/TT-BTC <i>Form: Appendix V No. 96/2020/TT-BTC</i> | |
| 10 | Bản cung cấp thông tin về quản trị bán niên gửi HNX, gồm Bản báo cáo và dữ liệu điện tử. <i>Semi-annual Corporate Governance Information Form submitted to HNX (including report and electronic data)</i> | Trong thời hạn 30 ngày , kể từ ngày kết thúc 06 tháng dương lịch. <i>Within 30 days from the end of the first six months of the calendar year.</i> | Mẫu/Form: NY-02 | |
| 11 | Bản cung cấp thông tin về quản trị năm gửi HNX, gồm Bản báo cáo và dữ liệu điện tử. <i>Annual Corporate Governance Information Form submitted to HNX (including report and electronic data)</i> | Trong thời hạn 30 ngày , kể từ ngày kết thúc 06 tháng dương lịch. <i>Within 30 days from the end of the calendar year.</i> | Mẫu/Form: NY-02 | |

IV. Đại hội đồng cổ đông/General Meeting of Shareholders (GMS)

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| 12 | Công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền | Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. | | |
|----|--|--|--|--|

| | | | | |
|---|--|--|---|--|
| | tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường. <i>Disclosure of information on the list of shareholders entitled to attend the annual or extraordinary GMS</i> | <i>At least 20 days before the record date.</i> | | |
| 13 | Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông. <i>GMS meeting materials</i> | Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ (Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn) <i>At least 21 days before the opening date of the GMS (unless otherwise stipulated with a longer period in the Company Charter).</i> | Tài liệu Đại hội phải được cập nhật, bổ sung (nếu có) <i>Materials must be updated or supplemented (if any).</i> | |
| 14 | Biên bản họp và Nghị quyết của ĐHĐCĐ <i>Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.</i> <i>Minutes and Resolution of the GMS.</i> <i>In case the GMS approves the delisting, the company must disclose information on delisting along with the approval ratio of shareholders other than major shareholders.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản ĐHĐCĐ. <i>Within 24 hours after the approval of the Resolution and Minutes of the GMS.</i> | | |
| V. Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản/Collection of Shareholders' opinions in writing | | | | |
| 15 | Công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham gia biểu quyết. <i>Disclosure of information on the list of shareholders entitled to vote.</i> | Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng <i>At least 20 days before the record date.</i> | | |
| 16 | Phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết. <i>Ballot papers, draft GMS resolutions, and explanatory documents.</i> | Tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến (Nếu Điều lệ không quy định thời hạn khác dài hơn) <i>At least 10 days before the deadline for returning voting forms (unless otherwise provided for in the Company Charter with a longer period).</i> | | |
| 17 | Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. <i>Minutes of vote counting and written resolution of the GMS.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông. <i>Within 24 hours after the approval of the Resolution</i> | | |

| | | | | |
|---|--|---|--|--|
| | | and Minutes of vote counting. | | |
| B. CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION: | | | | |
| 18 | Tài khoản của Công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa, ngoại trừ trường hợp phong tỏa theo yêu cầu của chính công ty. <i>Company bank account is frozen or reactivated after being frozen, except when the freezing is requested by the Company itself.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 19 | - Khi nhận văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; - Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; - Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; - Sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động. <i>Upon receiving a decision from competent authorities or when the Company decides to suspend part or all of its business operations; change business registration details; revoked enterprise registration certificate; amendment, suspension, or revocation of establishment/operation license.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 20 | Thay đổi thông tin trong Bản cáo bạch sau khi đã được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán. <i>Any change in the Prospectus after the State Securities Commission (SSC) has granted the Certificate of public offering registration.</i> | Trong thời hạn 24 giờ <i>Within 24 hours.</i> | | |
| 21 | Quyết định mua hoặc bán cổ phiếu quỹ. <i>Decision to buy or sell treasury shares.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 22 | Quyết định ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu. | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |

| | | | | |
|----|---|---|--|--|
| | <i>Decision on the exercise date for conversion of bonds into shares or exercising rights to purchase shares attached to bonds.</i> | | | |
| 23 | Quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp. <i>Decision to offer securities abroad and other decisions related to such offering as prescribed by enterprise law.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 24 | Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu. <i>Decision on dividend rate, form of dividend payment, payment time; decision to split or consolidate shares.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 25 | Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp. <i>Decision on corporate restructuring (division, separation, merger, consolidation, conversion), dissolution, or bankruptcy.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 26 | Quyết định thay đổi mã số thuế, thay đổi tên công ty, con dấu của công ty. <i>Decision on change of tax code, company name, or company seal.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 27 | Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật). <i>Decision on changing fiscal year or accounting policies (except changes due to legal updates).</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 28 | Thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng). <i>Notification of engagement or change of auditing firm for the annual financial statements.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 29 | Doanh nghiệp kiểm toán từ chối kiểm toán BCTC của công ty. <i>Auditing firm refuses to audit the Company's financial statements.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |

| | | | | |
|----|---|---|--|--|
| 30 | Kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC (nếu có). <i>Results of retrospective adjustment of financial statements (if any).</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 31 | Ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với BCTC. <i>Auditor's opinion other than an unqualified opinion on the Company's financial statements.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 32 | Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết. <i>Decision to invest, acquire, or dispose of ownership in a subsidiary, joint venture, or associate company leading to a change in control, or dissolution of such companies.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 33 | Quyết định thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện. <i>Decision to relocate, open, or close headquarters, branches, factories, or representative offices.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 34 | Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ. <i>Decision to issue, amend, or supplement the Company Charter.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 35 | Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. <i>Decision on medium-term development strategy and annual business plan.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |
| 36 | Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty. <i>Occurrence of events that significantly affect the Company's operations or governance.</i> | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i> | | |

| | | | | |
|----|---|--|---|--|
| 37 | <p>Trường hợp Công ty thay đổi mô hình công ty (tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết), ngoài việc thực hiện công bố thông tin theo quy định, tổ chức đăng ký giao dịch thực hiện đăng ký.</p> <p><i>Change in company structure (e.g., acquiring or disposing of a subsidiary or affiliate).</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | <p>Theo Phụ lục IV – Quyết định 21/QĐ-SGDVN. <i>Appendix IV- Decision No. 21/QĐ-SGDVN</i></p> | |
| 38 | <p>Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan.</p> <p><i>GMS or BOD resolution approving transactions with insiders or related parties.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 39 | <p>Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty).</p> <p><i>Appointment, reappointment, dismissal, or resignation of insiders (clearly stating the effective date per Enterprise Law and Company Charter).</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 40 | <p>Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty.</p> <p><i>When insiders are prosecuted, detained, or investigated for criminal liability.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 41 | <p>Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.</p> <p><i>Court notification of acceptance of a bankruptcy petition against the Company.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh. <i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 42 | <p>Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin có ảnh hưởng đến giá chứng khoán</p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> | | |

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| | <p>của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó.</p> <p><i>If the Company becomes aware of information affecting its stock price, it must confirm or correct such information.</i></p> | <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 43 | <p>Quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi.</p> <p><i>Decision to issue convertible bonds or preferred shares.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 44 | <p>Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:</p> <p><i>Change in the number of outstanding voting shares:</i></p> | | | |
| | <p>- Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phiếu, tính từ thời điểm công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;</p> <p><i>When issuing additional shares, from the time of SSC reporting on the issuance result.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| | <p>- Trường hợp công ty giao dịch cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ;</p> <p><i>When trading treasury shares, from the time of reporting transaction results.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| | <p>- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của công ty thông qua công ty chứng khoán; công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình theo yêu cầu của khách hàng hoặc để sửa lỗi giao dịch, công ty CBTT trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT.</p> <p><i>When repurchasing employee shares or fractional shares via securities companies, disclosure made within the first 10 days of the following month.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 45 | <p>- Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty;</p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |

| | | | | |
|----|---|--|--|--|
| | <p>-Kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế.</p> <p><i>Court rulings or tax authority conclusions on violations of tax laws.</i></p> | | | |
| 46 | <p>Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu dẫn đến tổng giá trị các khoản vay của công ty có giá trị từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét. Trường hợp tổng giá trị các khoản vay của công ty đạt từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét, công ty CBTT về các quyết định vay thêm hoặc phát hành thêm trái phiếu có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên theo BCTC năm gần nhất đã kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét.</p> <p><i>Decision on borrowing or issuing bonds leading to total borrowings $\geq 30\%$ of equity (per latest audited or reviewed financial statement); further disclosure if new borrowings $\geq 10\%$ of equity.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 47 | <p>Vốn góp của chủ sở hữu bị giảm từ 10% trở lên hoặc tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét.</p> <p><i>Owner's equity decreases $\geq 10\%$ or total assets decrease $\geq 10\%$ (per latest audited or reviewed financial statement).</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 48 | <p>Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ.</p> <p><i>Decision to increase or decrease charter capital.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 49 | <p>Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét (căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đối với trường hợp</p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| | <p>Công ty đại chúng là Công ty mẹ)</p> <p><i>Decision to invest, lend, or engage in transactions $\geq 10\%$ of total assets (based on consolidated financial statement if applicable).</i></p> | | | |
| 50 | <p>Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).</p> <p><i>Decision to contribute capital $\geq 50\%$ of another entity's charter capital.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 51 | <p>Quyết định mua, bán tài sản có giá trị từ 15% trở lên trên tổng tài sản của công ty tính tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét (căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đối với trường hợp Công ty đại chúng là Công ty mẹ)</p> <p><i>Decision to buy or sell assets $\geq 15\%$ of total assets (based on consolidated financial statement if applicable).</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 52 | <p>Được chấp thuận hoặc bị hủy bỏ niêm yết tại SGDCK nước ngoài.</p> <p><i>Approval or cancellation of listing on a foreign stock exchange.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 53 | <p>Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên có đơn xin từ nhiệm khi chưa được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông, tổ chức niêm yết thực hiện công bố đơn xin từ nhiệm Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được đơn xin từ nhiệm.</p> <p><i>Resignation letters from BOD or Supervisory Board members before approval by GMS must still be disclosed.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát sinh.</p> <p><i>Within 24 hours from the occurrence.</i></p> | | |
| 54 | <p>Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán đã được kiểm toán theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.</p> <p><i>Disclosure of audited financial statements after changing the fiscal year.</i></p> | <p>Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.</p> <p><i>Within 10 days from signing, but ≤ 90 days from start of new fiscal year.</i></p> | | |

| | | | | |
|---|---|---|--|--|
| 55 | Sau khi hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật kế toán doanh nghiệp. <i>Disclosure of audited financial statements after conversion of ownership form.</i> | Trong thời hạn 10 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký. <i>Within 10 days from signing date.</i> | | |
| 56 | Sau khi chia, tách, sáp nhập, công ty đại chúng là doanh nghiệp bị chia, bị tách hoặc bị sáp nhập công bố Báo cáo tài chính khi chia tách, sáp nhập doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật kế toán. <i>Disclosure of audited financial statements after division, separation, or merger.</i> | Trong thời hạn 10 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký. <i>Within 10 days from signing date</i> | | |
| 57 | Đối với các sự kiện cần có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. <i>For events requiring regulatory approval</i> | Công ty thực hiện công bố thông tin theo quy định kể từ khi ban hành quyết định/nghị quyết và công bố thông tin Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. <i>Disclosure made upon issuance of the resolution/decision and within 24 hours after receiving written approval or disapproval from the authority.</i> | | |
| VI. Công bố thông tin về hoạt động chào bán và báo cáo sử dụng vốn <i>Disclosure of information on public offerings and capital utilization reports</i> | | | | |
| 58 | Nghĩa vụ công bố thông tin trong trường hợp thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng. <i>Obligation to disclose information in case of private placement or public offering of securities.</i> | Thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán. <i>As prescribed by securities offering regulations.</i> | | |
| 59 | Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán (Trường hợp huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư). <i>Progress of capital utilization from the offering (for capital raised for investment projects)</i> | Định kỳ 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cho đến khi hoàn thành dự án hoặc cho đến khi đã giải ngân hết số tiền huy động được. <i>Every 6 months from the end date of the offering until the project is</i> | | |

| | | | | |
|---|---|---|--|--|
| | | <i>completed or all proceeds have been disbursed.</i> | | |
| 60 | <p>Quyết định thay đổi nội dung tại phương án sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn.</p> <p><i>Decision to change contents of the capital use plan or purpose of capital utilization.</i></p> | <p>- Trong vòng 10 ngày kể từ khi ra quyết định thay đổi các nội dung này, phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin nội dung thay đổi trên trang thông tin điện tử.</p> <p>- Mọi thay đổi phải được báo cáo lại tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.</p> <p><i>-Within 10 days from the date of decision; report to the SSC and disclose the changes on the Company's website.</i></p> <p><i>-All changes must also be reported to the next GMS.</i></p> | | |
| 61 | <p>Báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận.</p> <p><i>Audited report on capital utilization.</i></p> | <p>Công bố tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận.</p> <p><i>To be disclosed at the GMS or presented in the audited annual financial statements.</i></p> | | |
| 62 | <p>Thông báo thay đổi thông tin về Chủ sở hữu hưởng lợi.</p> <p><i>Notification of changes in Beneficial Ownership Information.</i></p> | <p>Thực hiện thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp khi có bất kỳ thay đổi nào trong Danh sách Chủ sở hữu hưởng lợi.</p> <p><i>Notify the Business Registration Authority as required by the Law on Enterprises whenever there are changes in the list of beneficial owners.</i></p> | | |
| VII. Công bố thông tin theo yêu cầu/Disclosure upon Request: Theo yêu cầu của UBCKNN, Sở Giao dịch Chứng khoán khi/As request by the SSC or Stock Exchange: | | | | |
| 63 | <p>1. Xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;</p> <p><i>When an event seriously affects the lawful interests of investors.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ từ khi nhận được yêu cầu.</p> <p><i>Within 24 hours from receipt of the request.</i></p> | | |
| 64 | <p>2. Có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.</p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ từ khi nhận được yêu cầu.</p> <p><i>Within 24 hours from receipt of the request.</i></p> | | |

| | | | | |
|--|--|---|--|--|
| | When there is information affecting the company's share price that requires confirmation or correction. | | | |
| VIII. Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài <i>Disclosure on foreign ownership ratio</i> | | | | |
| 65 | Công bố thông tin về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này. <i>Disclosure on the maximum permitted foreign ownership ratio and any changes thereto.</i> | Thực hiện theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. <i>As prescribed by securities laws governing foreign investment in Vietnam's securities market.</i> | | |
| IX. Danh sách Cổ đông Nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ <i>List of state shareholders, strategic shareholders, major shareholders, and treasury shares</i> | | | | |
| 66 | Báo cáo SGDCK Danh sách cổ đông Nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn tại thời điểm Quý 01 năm dương lịch. <i>Report to the Stock Exchange on the list of state shareholders, strategic shareholders, and major shareholders as of Quarter 1.</i> | Chậm nhất là ngày 10/03 (Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 28/02) <i>No later than March 10, based on the shareholder list closed nearest to February 28.</i> | | |
| 67 | Báo cáo SGDCK Danh sách cổ đông Nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn tại thời điểm Quý 02 năm dương lịch. <i>Report for Quarter 2.</i> | Chậm nhất là ngày 10/6 (Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/5) <i>No later than June 10, based on the shareholder list closed nearest to May 31.</i> | | |
| 68 | Báo cáo SGDCK Danh sách cổ đông Nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn tại thời điểm Quý 03 năm dương lịch. <i>Report for Quarter 3.</i> | Chậm nhất là ngày 10/9 (Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/8). <i>No later than September 10, based on the shareholder list closed nearest to August 31.</i> | | |
| 69 | Báo cáo SGDCK Danh sách cổ đông Nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn tại thời điểm Quý 04 năm dương lịch. <i>Report for Quarter 4.</i> | Chậm nhất là ngày 10/12 (Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30/11). <i>No later than December 10, based on the shareholder list closed nearest to November 30.</i> | | |
| D. CBTT LIÊN QUAN ĐẾN NGÀY ĐĂNG KÝ CUỐI CÙNG THỰC HIỆN QUYỀN CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU <i>Disclosure related to record date for shareholders' rights.</i> | | | | |

| | | | | |
|----|---|--|--|--|
| 70 | <p>Thực hiện CBTT cho UBCKNN, VSDC, báo cáo cho SGDCK đồng thời CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông và các tài liệu liên quan. <i>Disclosure to SSC, VSDC, and Stock Exchange on the proposed record date for shareholders' rights and related documents.</i></p> | <p>Chậm nhất 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến để tham dự ĐHĐCĐ. Trường hợp thực hiện các quyền khác của cổ đông, chậm nhất 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến. <i>At least 20 days before the expected record date for GMS participation. For other shareholder rights (e.g., dividend, rights issue, etc.), at least 10 days before the expected record date.</i></p> | | |
| 71 | <p>Công ty gửi cho SGDCK các tài liệu sau: a. Một (01) bản tóm tắt sổ cổ đông của Công ty tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền theo mẫu. b. Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền. <i>Submission to the Stock Exchange:</i> <i>a. One (01) summary of the shareholder register at the record date, using prescribed form).</i> <i>b. One (01) electronic file in Excel format containing the shareholder list at the record date.</i></p> | <p>Trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng. <i>Within 15 days from the record date.</i></p> | | |
| 72 | <p>Trường hợp hủy nội dung thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện và ngày đăng ký cuối cùng đối với các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền theo Quy chế hướng dẫn giao dịch chứng khoán của SGDCK, CBTT và gửi thông báo cho SGDCK nêu rõ lý do hủy. <i>In case of cancellation of the previously announced record date (related to execution ratio or record date for rights issues, etc.), the company must disclose and notify the Stock Exchange of the cancellation and its reasons.</i></p> | <p>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng. <i>Within 24 hours from issuance of the cancellation notice, but no later than 5 business days before the record date.</i></p> | | |

PHỤ LỤC 2: HƯỚNG DẪN CBTT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

APPENDIX 2: GUIDELINES ON INFORMATION DISCLOSURE BY OTHER ENTITIES

| STT No. | NỘI DUNG CBTT Content of information disclosure | HẠN CBTT Time limit for disclosure | GHI CHÚ Notes |
|---|--|--|--|
| 1 | Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty. <i>Disclosure of share ownership by major shareholders or related groups holding from 5% or more of the voting shares.</i> | | |
| 1.1 | Tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của CTĐC hoặc khi không còn là cổ đông lớn phải công bố thông tin và báo cáo về giao dịch cổ phiếu cho Công ty, UBCKNN và SGDC (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch). <i>Organizations, individuals, or related groups owning from 5% or more of the total voting shares of a public company, or when ceasing to be a major shareholder, must disclose information and report their share transactions to the Company, the SSC, and the Stock Exchange (for listed or registered shares).</i> | Trong thời hạn 05 ngày làm việc , kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn. <i>Within 5 working days from the date of becoming or ceasing to be a major shareholder.</i> | Theo Phụ lục VII – TT96 kèm theo Quy chế này. <i>Appendix VII – Circular 96 attached to this Regulation.</i> |
| 1.2 | Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty khi có sự tăng/giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDC. <i>Major shareholders or related groups holding from 5% or more of the total voting shares of the Company must disclose information and report to the Company, SSC, and the Stock Exchange whenever the ownership ratio changes by crossing each 1% threshold.</i> | Trong thời hạn 05 ngày làm việc , kể từ ngày có sự thay đổi. <i>Within 5 working days from the date of the change.</i> | Theo Phụ lục VIII – TT96 tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này <i>Appendix VIII – Circular 96 (see Appendix 3 of this Regulation).</i> |
| <p>Ghi chú: Không áp dụng CBTT đối với trường hợp cổ đông lớn thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết phát sinh do CTĐC giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc CP phát hành thêm.</p> <p>Ví dụ: nhà đầu tư A sở hữu 5,2% số lượng cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Ngày T, ông A đặt lệnh giao dịch mua vào làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,2% lên 5,7%. Tiếp sau đó, vào ngày T', ông A đặt lệnh mua tiếp làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,7% lên 6,1%. Giao dịch tại ngày T' đã làm cho tỷ lệ sở hữu cổ phiếu X của ông A thay đổi vượt qua ngưỡng 6%, do vậy, trong vòng 07 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch chứng khoán, ông A phải công bố thông tin và báo cáo công ty X, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của mình.</p> <p>Note: Disclosure is not required if the change in ownership results from the company's treasury share transactions or issuance of additional shares.</p> <p>Example: Investor A holds 5.2% of the voting shares of listed company X. On day T, Mr. A buys additional shares, raising his ownership to 5.7%. On day T', he buys more, increasing ownership to 6.1%. Since this transaction crosses the 6% threshold, within 7 days from the date of trade settlement, Mr. A must disclose information and report to company X, SSC, and the Stock Exchange regarding his change in ownership.</p> | | | |
| 1.3 | Công ty công bố trên website của công ty sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của các đối tượng này. <i>The Company must disclose on its official website upon receiving reports related to changes in share ownership, subscription rights, or fund certificates of these entities.</i> | Trong vòng 03 ngày làm việc <i>Within 3 working days.</i> | |
| 2 | Công bố thông tin về giao dịch của Người nội bộ, người có liên quan của Công ty, người có liên quan của người nội bộ. | | |

| | | | |
|-----|---|--|--|
| | <p>Người nội bộ của Công ty, người có liên quan của người nội bộ phải công bố thông tin, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:</p> <p><i>Disclosure of transactions by insiders, related persons of the company, and related persons of insiders.</i></p> <p><i>Insiders, related persons of insiders, or related persons of the Company must disclose information and report before and after transactions to the Company, SSC, and Stock Exchange if the expected transaction value is: From VND 50 million or more per day, or from VND 200 million or more per month, based on par value (for shares, convertible bonds), or the latest issue price (for covered warrants), or the transfer value (for rights to purchase shares or convertible bonds), including off-exchange transfers (e.g. gifts, donations, inheritance, private transfers, etc.).</i></p> | | |
| 2.1 | <p>- Trước khi thực hiện giao dịch: NNB của Công ty, NCLQ của Công ty và NCLQ của NNB phải CBTT và báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và Công ty về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII-TT96 hoặc Phụ lục XIV-TT96 kèm theo, ngoại trừ trường hợp công ty chứng khoán là NCLQ của NNB của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch khi thực hiện giao dịch theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9a Thông tư 120/2020/TT-BTC.</p> <p>- Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK (Trừ trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai).</p> <p>Ghi chú: NNB của Công ty, NCLQ của Công ty và NCLQ của NNB không được đồng thời đăng ký giao dịch mua và bán cổ phiếu trong cùng một đợt đăng ký và phải thực hiện giao dịch theo đúng thời gian và khối lượng đã đăng ký.</p> <p>Before the Transaction:</p> <p><i>Insiders, related persons of the Company, and related persons of insiders must disclose and report to SSC, Stock Exchange, and the Company regarding their intended share transactions using the prescribed form (Appendix XIII-TT96 or Appendix XIV-TT96).</i></p> <p><i>Exception: Securities companies that are related persons of insiders of the listed/registered company are exempt in cases under Clauses 2 and 3, Article 9a of Circular 120/2020/TT-BTC.</i></p> <p><i>The transaction period must not exceed 30 days from the registration date and may only begin on the next trading day after the Stock Exchange discloses the registration information.</i></p> <p><i>(Purchases during public offerings or employee share programs follow separate disclosure regulations.)</i></p> | <p>Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc.</p> <p><i>At least 3 working days before the planned trading date.</i></p> | |

| | | | |
|----------|--|--|---|
| | <i>Note: Insiders and related persons are not allowed to register to buy and sell shares simultaneously in the same period and must trade exactly within the registered timeframe and volume.</i> | | |
| 2.2 | <p>- Sau khi thực hiện giao dịch: kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, NNB của Công ty, NCLQ của Công ty và NCLQ của NNB phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và Công ty về kết quả giao dịch, đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có).</p> <p><i>After the Transaction: From the date of completion of the transaction (if finished early) or upon the end of the registered period, insiders and related persons must report to SSC, Stock Exchange, and the Company on the transaction results, explaining any unexecuted or partially executed volumes (if applicable).</i></p> | <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc. <i>Within 5 working days.</i></p> | <p>Theo Phụ lục XIV – TT96 kèm theo Quy chế này. <i>Form: Appendix XIV–Circular 96 attached to this Regulation.</i></p> |
| 3 | Ghi chú/Additional Notes | | |
| 3.1 | <p>NNB của Công ty, NCLQ của Công ty và NCLQ của NNB chỉ được đăng ký và thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.</p> <p><i>Insiders and related persons may only register for new transactions after reporting completion of previous ones.</i></p> | | |
| 3.2 | <p>Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là NNB của công ty đại chúng, NCLQ của Công ty và NCLQ của NNB, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và công bố thông tin theo quy định.</p> <p><i>If, after registering, the registrant no longer qualifies as an insider or related person, they must still report and disclose the transaction as required.</i></p> | | |
| 3.3 | <p>Trường hợp công ty chứng khoán là NCLQ của NNB của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK và Công ty.</p> <p><i>Where a securities company (as a related person of an insider) performs a trade correction for listed/registered shares, it must report to SSC, Stock Exchange, and the Company.</i></p> | <p>Trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi. <i>Within 24 hours from completion of the correction.</i></p> | |
| 3.4 | <p>Trường hợp công ty mẹ hoặc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của Công ty (công đoàn, đoàn thanh niên...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty thực hiện giao dịch cổ phiếu phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin như quy định đối với NNB và người có liên quan.</p> <p><i>Parent companies, political or socio-political organizations of the Company (e.g., trade union, youth union), or individuals holding managerial positions per the Company Charter must fulfill disclosure obligations as insiders and related persons.</i></p> | | |
| 3.5 | <p>Công ty công bố trên website của công ty sau khi nhận được báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu của NNB của Công ty, NCLQ của Công ty và NCLQ của NNB.</p> <p><i>The Company must disclose on its website after receiving reports on share transactions by insiders or related persons.</i></p> | <p>Trong vòng 03 ngày làm việc <i>Within 3 working days.</i></p> | |

